

Số: 2461 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 08 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xử lý tài sản công

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 4528/STC-QLG&CS ngày 03/6/2026;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử lý tài sản công là nhà, đất trên địa bàn xã Tân Kỳ như sau:

1. Điều chỉnh phương án sắp xếp cơ sở nhà đất tại điểm 1c, Mục II tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 14/07/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với cơ sở nhà, đất là Trường THCS Kỳ Tân, cụm Diễn Nam có diện tích 1.075,00 m², diện tích nhà 246,00m² từ phương án Điều chuyển sang phương án Thu hồi.

2. Điều chuyển 01 cơ sở nhà đất UBND xã Nghĩa Dũng cũ tại xóm Tân Văn, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An với diện tích đất 4.507,00 m², diện tích nhà 520,00 m² cho Trường Mầm non Nghĩa Dũng quản lý, sử dụng.

(Danh mục tài sản tại Phụ lục 01 kèm theo)

3. Điều chuyển, chuyển đổi công năng sử dụng 03 cơ sở nhà, đất:

- Điều chuyển cơ sở nhà, đất Trường Mầm non Kỳ Sơn, điểm trường xóm Đội Cung, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An với diện tích đất 1.460,10 m², diện tích nhà 259,25 m² về UBND xã Tân Kỳ quản lý để chuyển đổi công năng làm thiết chế văn hoá cho xóm Đội Cung.

- Điều chuyển cơ sở nhà, đất Trường Tiểu học Kỳ Sơn, điểm trường xóm Hùng Cường, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An với diện tích đất 5.865,00 m², diện tích nhà 280,00 m² về UBND xã Tân Kỳ quản lý để chuyển đổi công năng làm thiết chế văn hoá cho xóm Hùng Cường.

- Điều chuyển cơ sở nhà, đất Trường Tiểu học Nghĩa Dũng, điểm trường Đồng Thái tại xóm Đồng Thái, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An với diện tích đất 4.206,00 m², diện tích nhà 140,00 m² về UBND xã Tân Kỳ quản lý để chuyển đổi công năng làm thiết chế văn hoá cho xóm Đồng Thái.

(Danh mục tài sản tại Phụ lục 02 kèm theo)

4. Thu hồi 06 cơ sở nhà, đất trên địa bàn xã Tân Kỳ; gồm:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tân Kỳ cũ (tại khối 3, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An);

- Trung tâm Văn hoá, thể thao và truyền thông xã Tân Kỳ (cơ sở Đài truyền hình; tại khối 3, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An);

- Trường Mầm non Kỳ Tân điểm trường Thanh Lưu (tại xóm Thanh Lưu, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An);

- Trường THCS Kỳ Tân, điểm trường Diễn Nam (tại xóm Diễn Nam, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An);

- Trường THCS Nghĩa Dũng, điểm trường Tân Thuận (tại xóm Tân Thuận, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An);

- Hội Người mù huyện Tân Kỳ cũ (tại khối 5, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An).

(Danh mục tài sản tại Phụ lục 03 kèm theo)

5. Giao 03 cơ sở nhà, đất về Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Nghệ An để xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai:

- Nhà đất Kho bạc Nhà nước Tân Kỳ cũ (cơ sở 1, địa chỉ: Khối 3, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An) với diện tích đất 1.364,60 m², diện tích nhà 862,00 m² (đã được chuyển giao về địa phương quản lý xử lý tại Quyết định 3445/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh).

- Nhà đất Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cũ (cơ sở 2; địa chỉ: Khối 6, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An) với diện tích đất 511,50 m², diện tích nhà 220,50 m².

- Nhà đất Tòa án nhân dân khu vực 7 (Tòa án nhân dân huyện Tân Kỳ cũ; địa chỉ: Khối 5, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An) với diện tích đất 2.715,10 m², diện tích nhà 579,00 m².

(Danh mục tài sản tại Phụ lục 06 kèm theo)

6. Giao 07 cơ sở nhà, đất về cho các cơ quan, đơn vị để quản lý, sử dụng:

- Giao 01 cơ sở nhà, đất thuộc Kho bạc nhà nước huyện Tân Kỳ cũ (cơ sở 2, địa chỉ: Khối 6, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An) với diện tích đất 2.993,00 m², diện tích nhà 1.110,00 m² cho Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Tân Kỳ quản lý, sử dụng để làm trụ sở làm việc.

- Giao 03 cơ sở thuộc Trung tâm Văn hoá, thể thao và truyền thông xã

Tân Kỳ cho Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Tân Kỳ quản lý, sử dụng để quản lý các thiết chế văn hóa, phục vụ hoạt động chuyên môn, các hoạt động chính trị của địa phương, gồm:

+ Trung tâm Văn hóa với diện tích đất 11.412,40 m², Nhà Trung tâm văn hóa với diện tích 185,00 m².

+ Sân vận động với diện tích đất 13.288,60 m².

+ Khu di tích lịch sử KM0 với diện tích đất 10.763,10 m², Nhà di tích KM0 với diện tích 256,00 m².

- Giao 01 cơ sở nhà thuộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Kỳ cũ (địa chỉ: Khối 5, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An), không có đất, diện tích nhà: 220,00 m² cho UBND xã Tân Kỳ quản lý, sử dụng.

- Giao 01 cơ sở nhà, đất trụ sở UBND thị trấn Tân Kỳ cũ (địa chỉ: Khối 6, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An) với diện tích đất 4.725,40 m², diện tích nhà 1.372,32 m² cho Trường Mầm non Tân Kỳ để quản lý, sử dụng.

- Giao 01 cơ sở nhà, đất trụ sở Chi cục Thuế huyện Tân Kỳ cũ (cơ sở 1, địa chỉ: Khối 5, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An) với diện tích đất 2.481,00 m², diện tích nhà 1.745,00 m² cho Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Nghệ An quản lý, sử dụng để bố trí làm cơ sở hoạt động sự nghiệp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Kỳ.

(Danh mục tài sản tại Phụ lục 04 kèm theo)

7. Giao 01 cơ sở nhà, đất để khai thác theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ:

Giao cơ sở nhà đất Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Kỳ cũ với diện tích đất 7.198,60 m², diện tích nhà 446,00 m² về Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Tân Kỳ để quản lý, khai thác theo Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ.

(Danh mục tài sản tại Phụ lục 05 kèm theo)

Điều 2. Phương án xử lý 06 cơ sở nhà, đất thu hồi tại khoản 4, Điều 1 Quyết định này:

Giao Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Nghệ An để xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND xã Tân Kỳ và các cơ quan, đơn vị có tên Điều 1 Quyết định này:

a) Tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản và các hồ sơ có liên quan đến tài sản giao theo đúng quy định; việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 02/TSC-BBGN ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

b) Sau khi hoàn thành việc bàn giao, tiếp nhận tài sản, thực hiện:

- Quản lý, sử dụng và hạch toán tăng, giảm giá trị tài sản bàn giao, tiếp nhận theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, quy định của pháp luật về thiết chế văn hóa và quy định hiện hành của pháp luật về kế toán, thống kê; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan; thực hiện đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản theo quy định. Rà soát tài sản dôi dư (nếu có) để lập hồ sơ, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp trên địa bàn có cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có nhu cầu sử dụng phần diện tích nhà, đất vượt tiêu chuẩn, định mức tại cơ sở nêu tại Điều 1 của Quyết định này, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm rà soát, tổng hợp nhu cầu và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc giao hoặc điều chuyển phần diện tích này cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu sử dụng, bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, định mức và quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Trong thời gian cấp có thẩm quyền chưa giao, điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị khác, các đơn vị nêu tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm quản lý, bảo quản, bảo vệ và khai thác hiệu quả, đúng theo quy định của pháp luật đối với phần diện tích này.

2. Giao Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi các cơ quan, đơn vị xử lý các thủ tục tiếp theo đảm bảo đúng quy định. Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu báo cáo, đề xuất; đảm bảo việc sắp xếp, xử lý tài sản công đúng quy định, hiệu quả, không lãng phí.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch UBND xã Tân Kỳ; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Nghệ An; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT (PP, T).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Thanh An

PHU LUC 01:

DANH MỤC ĐIỀU CHUYỂN TÀI SẢN CÔNG CHO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỂ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN KỲ

(Kèm theo Quyết định số: 2461 /QĐ -UBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng	Giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán(đồng)	Đơn vị tiếp nhận
	UBND xã Nghĩa Dũng cũ (Địa chỉ: xóm Tân Văn, xã Tân Kỳ, tỉnh nghệ An)								Trường Mầm non Nghĩa Dũng
1.1	Đất	m2	2021			4.507,00	5.870.000.000	5.870.000.000	
1.2	Nhà				520,00	520,00	11.000.000.000	8.976.000.000	
1.2.1	Nhà làm việc 2 tầng	Cái	2021	1	520,00	520,00	11.000.000.000	8.976.000.000	
1.3	Vật kiến trúc khác						549.100.000	121.914.000	
1.3.1	Nhà kho	Cái	2018	1			80.000.000	21.600.000	
1.3.2	Giếng đào	Cái	2021	1			29.100.000	15.714.000	
1.3.3	Tường rào trụ sở UBND	Cái	2018	1			380.000.000	68.400.000	
1.3.4	Ga ra để xe	Cái	2018	1			60.000.000	16.200.000	

PHU LUC 02:

DANH MỤC ĐIỀU CHUYỂN TÀI SẢN CÔNG CHO UBND XÃ TÂN KỲ ĐỂ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG LÀM NHÀ VĂN HÓA

(Kèm theo Quyết định số: 2461 /QĐ -UBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng	Giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán(đồng)	Đơn vị tiếp nhận
1	Trường Mầm non Kỳ Sơn (Địa chỉ: Xóm Đội Cung, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)								UBND xã Tân Kỳ (Điều chuyển công năng làm thiết chế văn hóa xóm Đội Cung)
1.1	Đất	m ²	2007	1	1.460,10		219.000.000	219.000.000	
1.2	Nhà				259,25	259,25	580.000.000	0	
1.2.1	Nhà dạy học	cái	2011	1	204,00	204,00	500.000.000	0	
1.2.2	Nhà bếp	cái	2011	1	55,25	55,25	80.000.000	0	
2	Trường Tiểu học Kỳ Sơn (Địa chỉ: Xóm Hùng Cường, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)								UBND xã Tân Kỳ (Điều chuyển công năng làm thiết chế văn hóa xóm Hùng Cường)
2.1	Đất	m ²	2005	1	5.865,00				
2.2	Nhà				437,15	437,15	1.839.000.000,00	605.394.000,00	
2.2.1	Nhà dạy học	cái	2011	1	394,27	394,27	1.818.000.000	605.394.000	
2.2.2	Văn phòng	cái	2011	1	42,88	42,88	21.000.000	0	
3	Trường Tiểu học Nghĩa Dũng (Địa chỉ: Xóm Đồng Thái, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)								UBND xã Tân Kỳ (Điều chuyển công năng làm thiết chế văn hóa xóm Đồng Thái)
3.1	Đất	m ²	1978	1	4.206,00		168.240.000	168.240.000	
3.2	Nhà				140,00	140,00	15.000.000	0	
3.2.1	Dãy nhà 3 phòng học Đồng Thái	cái	1978	1	140,00	140,00	15.000.000	0	

PHỤ LỤC 03:

DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG THU HỒI

(Kèm theo Quyết định số: 2461 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Diện tích xây dựng	Diện tích sản sử dụng	Giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán(đồng)	Ghi chú
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tân Kỳ cũ (Địa chỉ: Khối 3, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)								
1.1	Đất	m ²	1950	1		4.286,80	5.019.000.000	5.019.000.000	
1.2	Nhà				3.975,00	3.975,00	2.617.449.200	454.270.618	
1.2.1	Nhà làm việc	Cái	2007	1	2.970,00	2.970,00	716.723.200	200.682.496	
1.2.2	Nhà bảo vệ	Cái	2011	1	40,00	40,00	59.052.000	15.926.328	
1.2.3	Nhà hội trường	Cái	1997	1	180,00	180,00	285.466.000	0	
1.2.4	Nhà hội trường	Cái	2021	1	240,00	240,00	881.208.000	237.661.794	
1.2.5	Nhà làm việc	Cái	2003	1	200,00	200,00	185.000.000	0	
1.2.6	Nhà đa năng	Cái	2009	1	345,00	345,00	490.000.000	0	
2	Trung tâm Văn hoá, thể thao và truyền thông xã Tân Kỳ cũ (Đài truyền hình; địa chỉ: Khối 3, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)								
2.1	Đất	m ²	2002	1		1.644,50	8.222.500.000	8.222.500.000	
2.2	Nhà				267,00	267,00	273.608.000	0	
2.2.1	Nhà Đài truyền hình	Cái	1998	1	267,00	267,00	273.608.000	0	
3	Trường Mầm non Kỳ Tân điểm Thanh Lưu (Địa chỉ :Xóm Thanh Lưu, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)								
3.1	Đất	m ²	2002	1		1750,00	589.100.000	589.100.000	
3.2	Nhà				285,00	285,00	1.470.000.000	586.559.000	
3.2.1	Nhà làm việc cụm Thanh Tân	Cái	2017	1	240,00	240,00	1.350.000.000	539.595.000	
3.2.2	Nhà bếp cụm Thanh Tân	Cái	2017	1	45,00	45,00	120.000.000	46.964.000	
4	Trường THCS Kỳ Tân điểm Diễn Nam (Địa chỉ: Xóm Diễn Nam, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)								
4.1	Đất	m2	2005	1		1.075,00	322.770.000	322.770.000	

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng	Giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán(đồng)	Ghi chú
4.2	Nhà				246,00	246,00	219.472.000	0	
4.2.1	Dãy nhà học Diễn Nam	Cái	1999	1	216,00	216,00	193.085.000	0	
4.2.2	Nhà văn phòng Diễn Nam	Cái	1999	1	30,00	30,00	26.387.000	0	
5	Trường THCS Nghĩa Dũng điểm Tân Thuận (Địa chỉ: Xóm Tân Thuận, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)								
5.1	Đất	m ²	2011	1		5.625,00	1.687.500.000	1.687.500.000	
5.2	Nhà				436,02	436,02	62.098.000	0	
5.2.1	Nhà học cấp 4	Cái	1997	1	379,9	379,9	45.056.000	0	
5.2.2	Nhà văn phòng PH2	Cái	1998	1	56,12	56,12	17.042.000	0	
6	Hội Người mù huyện Tân Kỳ cũ (Địa chỉ: Khối 5, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)								
6.1	Đất	m ²	2005	1		528,30	1.687.500.000	1.687.500.000	
6.2	Nhà						62.098.000	0	
6.2.1	Nhà cấp IV	Cái	2005	1	120,00	120,00	460.000.000		
6.3	Vật, kiến trúc khác						491.000.000	384.700.000	
6.3.1	Giàn mát	Cái	2023	1			220.000.000	176.000.000	
6.3.2	Sân	Cái	2024	1			100.000.000	80.000.000	
6.3.3	Tường rào	Cái	2024	1			135.000.000	121.500.000	
6.3.4	Cổng	Cái	2017	1			36.000.000	7.200.000	

PHỤ LỤC 04:

DANH MỤC GIAO TÀI SẢN CÔNG CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỂ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số: 2461 /QĐ -UBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đơn vị/ tên tài sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Diện tích đất (m2)	Diện tích nhà (m2)		Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Đơn vị tiếp nhận	Ghi chú
						Diện tích xây dựng	Diện tích sàn xây dựng	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
I	Kho bạc nhà nước huyện Tân Kỳ cũ (cơ sở 2, địa chỉ: Khối 6, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)									Giao Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Tân Kỳ sử dụng làm trụ sở làm việc	
1	Đất	m ²		1			2.993,00	8.979.000.000	8.979.000.000		
2	Nhà					1.110,00	1.110,00	12.156.802.184	10.651.543.500		
2.1	Nhà làm việc	Cái	2022	1		778,00	778,00	9.896.336.548	8.708.776.162		
2.2	Nhà phụ trợ	Cái	2022	1		221,00	221,00	1.957.617.428	1.722.703.335		
2.3	Nhà bảo vệ	Cái	2022	1		11,00	11,00	134.781.664	107.811.853		
2.4	Nhà để máy phát điện, máy bơm	Cái	2022	1		10,00	10,00	87.942.041	70.344.837		
2.5	Nhà để xe cơ quan	Cái	2009	1		55,00	55,00	27.736.000	1.751		
2.6	Nhà để xe khách hàng	Cái	2022	1		35,00	35,00	52.388.503	41.905.562		
3	Tài sản khác							3.683.257.886	2.248.235.720		
3.1	Bể nước ngầm	Cái	2022	1				283.969.291	241.373.896		
3.2	Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà	HT	2022	1				242.459.314	169.721.519		
3.3	Sân đường nội bộ + cột cờ	HT	2022	1				612.924.834	520.986.108		
3.4	Hệ thống điện ngoài nhà	HT	2022	1				349.714.450	244.800.115		
3.5	Cổng + hàng rào	Cái	2022	1				596.048.642	417.234.048		
3.6	Hệ thống thông gió	HT	2022	1				29.702.515	18.564.071		
3.7	Hệ thống camera quan sát	HT	2022	1				117.130.527	51.244.605		
3.8	Hệ thống chống sét mạng	HT	2022	1				57.156.466	22.862.585		
3.9	Hệ thống mạng máy tính, điện thoại	HT	2022	1				168.398.217	67.359.286		
3.10	Máy bơm nước chữa cháy	Cái	2022	1				34.980.000	21.862.500		
3.11	Cửa kho tiền (kèm 9 chìa khóa kho tiền).	Cái	2022	1				97.572.093	39.028.836		
3.12	Hệ thống bàn quay giao dịch	HT	2022	1				90.341.985	49.688.090		
3.13	Hệ thống PCCC, báo động, báo cháy	HT	2022	1				277.497.640	173.436.025		

TT	Tên đơn vị/ tên tài sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Diện tích đất (m2)	Diện tích nhà (m2)		Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Đơn vị tiếp nhận	Ghi chú
						Diện tích xây dựng	Diện tích sàn xây dựng	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
3.14	Cây xanh, thảm cỏ	HT	2022	1				142.421.630	89.013.518		
3.15	Phông nhung hội trường	HT	2022	1				105.495.276	42.198.109		
3.16	Bảng khẩu hiệu, ngôi sao, búa liềm	Cái	2022	1				11.648.313	4.659.324		
3.17	Tượng Bác Hồ bằng đồng	Cái	2018	1				27.539.309	0		
3.18	Rido + Rèm cửa	HT	2022	1				26.890.130	10.756.052		
3.19	Bộ bàn ghế tiếp dân	Bộ	2022	1				20.000.000	12.500.000		
3.20	Điều hòa Panasonic 24.000BTU (âm trần)	Cái	2022	1				37.483.254	23.427.033		
3.21	Bộ bàn ghế phòng họp nhỏ	Bộ	2015	1				35.000.000	0		
3.22	Máy phát điện 30KVA	HT	2013	1				272.328.000	0		
3.23	Bảng điện tử Full Color (Màn hình Led)	Bảng	2024	1				34.400.000	27.520.000		
3.24	Bảng khẩu hiệu	Cái	2022	1				6.156.000	0		
3.25	Bục nói chuyện+bục tượng Bác (2 cái)	Lô	2022	1				6.000.000	0		
II	Trung tâm Văn hoá, thể thao và truyền thông xã Tân Kỳ									Giao Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Tân Kỳ để quản lý, sử dụng để quản lý các thiết chế văn hóa, phục vụ hoạt động chuyên môn, phục vụ các hoạt động chính trị của địa phương	
1	Đất				35.464,1			174.795.000.000	174.795.000.000		
1.1	Đất Trung tâm Văn hóa Khối 3 Thị trấn Tân Kỳ	Khuôn viên	2013	1	11.412,4			57.062.000.000	57.062.000.000	Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã Tân Kỳ	
1.2	Đất Sân Vận động huyện khối 3 Thị trấn Tân Kỳ	Khuôn viên	2013	1	13.288,6			53.154.400.000	53.154.400.000	Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã Tân Kỳ	
1.3	Đất Khu di tích Lịch sử KM0 Khối 2 Thị trấn Tân Kỳ	Khuôn viên	2013	1	10.763,1			64.578.600.000	64.578.600.000	Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã Tân Kỳ	
2	Nhà					441,00	441,00	234.000.000	0		
2.1	Nhà Trung tâm văn Hóa	Cái	1996	1		185,00	185,00	119.000.000	0	Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã Tân Kỳ	
2.2	Nhà di tích KM0	Cái	1996	1		256,00	256,00	115.000.000	0	Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã Tân Kỳ	
3	Công trình xây dựng khác							812.839.000	162.278.000		
3.1	Đài Truyền thanh ứng dụng Công Nghệ Thông tin Viễn thông	CT	2021	1				812.839.000	162.278.000	Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã Tân Kỳ	

TT	Tên đơn vị/ tên tài sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Diện tích đất (m2)	Diện tích nhà (m2)		Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Đơn vị tiếp nhận	Ghi chú
						Diện tích xây dựng	Diện tích sàn xây dựng	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
III	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Kỳ cũ (Địa chỉ: Khối 5, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)									Giao UBND xã Tân Kỳ quản lý, sử dụng	
1	Nhà		2.001				220,00	501.697.000	20.067.880		
IV	UBND thị trấn cũ (Địa chỉ: Khối 5, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)									Giao Trường Mầm non Tân Kỳ quản lý, sử dụng	
1.1	Đất	m ²	2005	1			4.725,40	4.725.400.000	4.725.400.000		
1.2	Nhà					1.372,32	1.372,32	6.936.952.000	2.712.670.389		
1.2.1	Nhà trụ sở làm việc UBND Thị trấn	cái	2005	1		580,00	580,00	1.924.698.000	256.369.774		
1.2.2	Nhà văn hóa Thị trấn Tân Kỳ	cái	2005	1		588,00	588,00	4.174.011.000	1.668.352.195		
1.2.3	Nhà làm việc một cửa	cái	2005	1		92,00	92,00				
1.2.4	Nhà làm việc 4 phòng UBND Thị trấn	cái	2005	1		112,32	112,32	838.243.000	787.948.420		
1.3	Công trình xây dựng khác							4.003.923.000	1.751.446.111		
1.3.1	Nhà xe và giàn mát trước nhà một cửa khuôn viên cơ quan UBND Thị trấn	cái	2016					196.021.000	104.518.397		
1.3.2	Hạng mục các công trình phụ trợ khuôn viên UBND Thị trấn Tân Kỳ	cái	2015					2.815.289.000	985.351.150		
1.3.3	Trang trí sân khấu, phong màn, ánh sáng NVH Thị trấn Tân Kỳ	cái	2015					992.613.000	661.576.564		
1.3.4	Tường rào xung quanh trụ sở UBND Thị trấn	cái	2005								
V	Chi cục thuế huyện Tân Kỳ cũ (Địa chỉ: Khối 5, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)									Giao Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Nghệ An quản lý, sử dụng để bố trí làm cơ sở hoạt động sự nghiệp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Kỳ	
1.1	Đất	m ²					2.481,00	4.962.000.000	4.962.000.000		
1.2	Nhà					1.745,00	1.745,00	3.542.962.900	1.634.178.512		
1.2.1	Nhà làm việc	Cái	1			1.500,00	1.500,00	2.385.139.000	1.574.191.740		
1.2.2	Trung tâm một cửa	Cái	1			175,00	175,00	694.121.900	19.134.625		
1.2.3	Nhà ăn	Cái	1			70,00	70,00	463.702.000	40.852.147		
1.3	Vật kiến trúc						432,00	107.958.000	9.741.500		
1.3.1	Nhà trạm đặt máy phát điện	Cái	1			432,00	432,00	68.992.000	0		
1.3.2	Sân đường + gara ô tô xe máy	Cái	1					38.966.000	9.741.500		

TT	Tên đơn vị/ tên tài sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Diện tích đất (m2)	Diện tích nhà (m2)		Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Đơn vị tiếp nhận	Ghi chú
						Diện tích xây dựng	Diện tích sàn xây dựng	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
1.4	Sân đường + gara ô tô xe máy	Cái	1			432,00		38.966.000	9.741.500		

86

PHU LUC 05:

DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG GIAO CHO TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG XÃ TÂN KỲ QUẢN LÝ, KHAI THÁC THEO NGHỊ ĐỊNH 108/2024/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số: 2461 /QĐ -UBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Danh mục tài sản	Chủng loại	Đơn vị tính	Số Lượng	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn sử dụng (m2)	Năm đưa vào sử dụng	Giá trị TSCĐ (đồng)		Đơn vị tiếp nhận	Ghi chú
									Nguyên giá	Giá trị còn lại đến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14
1	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Kỳ										Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Tân Kỳ	
1.1	Đất	Đất	Khuôn	1	7.198,60			1993	1.328.180.000	1.328.180.000		
1.2	Nhà						446,00					
	Nhà làm việc (02 tầng)	Nhà	Cái				238,00	2009	2.567.258.000	954.903.000		
	Nhà lưu trú công vụ (02 tầng)	Nhà	Cái				88,00	2018	857.859.000	537.535.000		
	Nhà bảo vệ	Nhà	Cái				50,00	2008	40.000.000	0		
	Nhà xe ô tô 2 bánh	Nhà	Cái				70,00	2017	100.000.000	36.641.000		
1.3	Vật kiến trúc, tài sản khác											
	Tường rào	Vật kt	Cái					2017	400.000.000	40.000.000		



PHU LUC 06:

DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG GIAO CHO TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH NGHỆ AN ĐỂ THỰC HIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Quyết định số: 2461 /QĐ -UBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng	Giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán(đồng)	Đơn vị tiếp nhận
1	Trụ sở cũ Kho bạc Nhà nước Tân Kỳ cũ (Địa chỉ: Khối 3, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)								Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Nghệ An
2.1	Đất	m ²		1		1.364,60	6.823.000.000	6.823.000.000	
2.2	Nhà				862,00	862,00	3.762.520.420	451.656.348	
2.2.1	Nhà làm việc 2 tầng	Cái	1993	1	674,00	674,00	3.030.432.018	353.361.246	
2.2.2	Nhà phụ trợ	Cái	2009	1	146,00	146,00	578.468.463	81.795.444	
2.2.3	Nhà bảo vệ	Cái	2009	1	10,00	10,00	55.766.710	7.885.410	
2.2.4	Nhà để xe khách hàng	Cái	2010	1	20,00	20,00	32.029.453	4.256.714	
2.2.5	Nhà để máy phát điện	Cái	2009	1	12,00	12,00	65.823.776	4.357.534	
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cũ (cơ sở 2; địa chỉ : Khối 6, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)								Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Nghệ An
3.1	Đất cơ sở 2	m ²	2002	1		511,50	3.836.250.000	3.836.250.000	
3.2	Nhà				220,50	220,50	575.461.445	232.245.950	
3.2.1	Nhà làm việc cấp III	Cái	2002	1	163,00	163,00	350.237.445	96.109.450	
3.2.2	Nhà bếp, nhà vệ sinh	Cái	2015	1	57,50	57,50	225.224.000	136.136.500	
3	Tòa án nhân dân khu vực 7 (Tòa án nhân dân huyện Tân Kỳ cũ) (Địa chỉ: Khối 5, xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An)								Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Nghệ An
3.1	Đất cơ sở 2	Khuôn viên	1999	1		2715,10	2.715.100.000	2.715.100.000	
3.2	Trụ sở làm việc	Cái	1999		579,00	579,00	636.390.000	241.828.200	